

# BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Áp dụng: ngày 01/01/2026

| STT       | TÊN DỊCH VỤ                                                | ĐƠN GIÁ VNĐ |           |         |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------|-----------|---------|
|           |                                                            | Trong giờ   | Ngoài giờ | Ngày Lễ |
| <b>I</b>  | <b>NHÓM KHÁM</b>                                           |             |           |         |
| 1         | Khám thai, phụ khoa, kế hoạch, khám mãn kinh, khám hậu sản | 400,000     | 500,000   | 500,000 |
| 2         | Khám sản chậu                                              | 350,000     | 450,000   | 450,000 |
| 3         | Khám hẹn giờ                                               | 500,000     |           |         |
| 4         | Khám nhũ                                                   | 400,000     | 450,000   | 500,000 |
| 5         | Khám nhũ hẹn giờ                                           | 550,000     |           |         |
| 5         | Khám cấp cứu                                               | 500,000     | 500,000   | 500,000 |
| 6         | Khám nhi                                                   | 250,000     | 300,000   | 350,000 |
| 7         | Khám dinh dưỡng                                            | 300,000     |           |         |
| 8         | Khám nội                                                   | 400,000     |           |         |
| 9         | Khám nhi cấp cứu                                           | 500,000     | 500,000   | 500,000 |
| 10        | Khám tiêm người lớn                                        | 250,000     |           | 350,000 |
| 11        | Khám tiêm (có bé đi cùng)                                  | 150,000     |           | 250,000 |
| 12        | Khám nhi (bệnh)                                            | 250,000     |           | 350,000 |
| 13        | Khám nhi (tiêm)                                            | 250,000     |           | 350,000 |
| 14        | VIP khám nhi                                               | 650,000     |           |         |
| 15        | Khám và Tư vấn tuổi dậy thì sớm                            | 500,000     |           |         |
| 17        | VIP khám phụ khoa                                          | 1,000,000   |           |         |
| 18        | VIP khám nhũ                                               | 1,000,000   |           |         |
| 19        | VIP khám mãn kinh                                          | 1,000,000   |           |         |
| 20        | VIP Khám thai                                              | 1,000,000   |           |         |
| <b>II</b> | <b>NHÓM SIÊU ÂM</b>                                        |             |           |         |
| 1         | Siêu âm bụng                                               | 350,000     |           | 450,000 |





|    |                                             |           |  |           |
|----|---------------------------------------------|-----------|--|-----------|
| 2  | Siêu âm phụ khoa                            | 350,000   |  | 450,000   |
| 3  | Siêu âm thai                                | 350,000   |  | 450,000   |
| 4  | Siêu âm khảo sát độ dài kênh CTC            | 150,000   |  | 250,000   |
| 5  | Siêu âm thóp                                | 350,000   |  | 450,000   |
| 6  | Siêu âm khớp háng                           | 350,000   |  | 450,000   |
| 7  | Siêu âm bụng + não                          | 500,000   |  |           |
| 8  | Siêu âm tuyến giáp                          | 350,000   |  |           |
| 9  | Siêu âm phần mềm                            | 350,000   |  |           |
| 10 | Siêu âm độ mờ da gáy + Doppler Động Mạch TC | 650,000   |  |           |
| 11 | Siêu âm mạch máu                            | 500,000   |  |           |
| 12 | Siêu âm bìu                                 | 250,000   |  |           |
| 13 | Siêu âm noãn                                | 400,000   |  | 500,000   |
| 14 | Siêu âm nhũ                                 | 400,000   |  | 500,000   |
| 15 | Siêu âm độ mờ da gáy                        | 450,000   |  | 550,000   |
| 16 | Siêu âm màu                                 | 450,000   |  | 550,000   |
| 17 | Siêu âm sản khoa 4D                         | 700,000   |  | 800,000   |
| 18 | Siêu âm bơm nước lòng tử cung               | 1,100,000 |  | 1,200,000 |
| 19 | Siêu âm 4D song thai                        | 1,000,000 |  | 1,100,000 |
| 20 | Siêu âm song thai (bụng)                    | 500,000   |  | 600,000   |
| 21 | Siêu âm màu song thai                       | 650,000   |  | 750,000   |
| 22 | Siêu âm các dấu hiệu nguy cơ                | 600,000   |  | 700,000   |
| 23 | Siêu âm các dấu hiệu nguy cơ song thai      | 800,000   |  |           |
| 24 | Siêu âm độ mờ da gáy song thai              | 650,000   |  | 750,000   |
| 25 | Siêu âm tim thai bé                         | 700,000   |  |           |
| 26 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung           | 350,000   |  |           |
| 27 | VIP siêu âm bụng                            | 500,000   |  |           |
| 28 | VIP siêu âm phụ khoa                        | 500,000   |  |           |
| 29 | VIP siêu âm nhũ                             | 550,000   |  |           |
| 30 | VIP siêu âm độ mờ da gáy                    | 600,000   |  |           |





|                      |                                             |           |  |  |
|----------------------|---------------------------------------------|-----------|--|--|
| 31                   | VIP siêu âm màu                             | 600,000   |  |  |
| 32                   | VIP siêu âm 4D                              | 900,000   |  |  |
| <b>III NHÓM NHI</b>  |                                             |           |  |  |
| 1                    | Chăm rốn, Chăm sóc rốn, Đốt chồi rốn        | 200,000   |  |  |
| 2                    | Hút dịch mũi, Xông mũi họng                 | 150,000   |  |  |
| 3                    | Phun khí dung                               | 300,000   |  |  |
| 4                    | Bilicheck                                   | 350,000   |  |  |
| 5                    | Tầm soát khiếm thính (đo OAE)               | 350,000   |  |  |
| 6                    | Tầm soát tim bẩm sinh                       | 850,000   |  |  |
| 7                    | Xét nghiệm sàng lọc sau sinh (5 bệnh)       | 850,000   |  |  |
| 8                    | Xét nghiệm sàng lọc sau sinh (73 bệnh)      | 3,300,000 |  |  |
| 9                    | Thăm khám bé tại phòng/ngày                 | 200,000   |  |  |
| 10                   | Xỏ lỗ tai                                   | 250,000   |  |  |
| 11                   | Plasma cuốn rốn                             | 300,000   |  |  |
| <b>IV CHÍCH NGỪA</b> |                                             |           |  |  |
| 1                    | Adacel (3 in1)                              | 750,000   |  |  |
| 2                    | Avaxim (viêm gan siêu vi A)                 | 595,000   |  |  |
| 3                    | BCG (lao)                                   | 150,000   |  |  |
| 4                    | Menactra                                    | 1,450,000 |  |  |
| 5                    | Boostrix                                    | 850,000   |  |  |
| 6                    | Gene - HBvax 0.5 ml                         | 140,000   |  |  |
| 7                    | Gene - HBvax 1 ml                           | 160,000   |  |  |
| 8                    | Gardasil 9 (ung thư cổ tử cung)             | 3,400,000 |  |  |
| 9                    | Hexaxim 0.5ml                               | 1,190,000 |  |  |
| 10                   | Immuno HBs (huyết thanh viêm gan siêu vi B) | 2,300,000 |  |  |
| 11                   | Immuno RHO                                  | 4,885,000 |  |  |
| 12                   | Imojev (viêm não Nhật Bản)                  | 820,000   |  |  |
| 13                   | Infanrix Hexa                               | 1,230,000 |  |  |
| 14                   | Influvax Tetra                              | 400,000   |  |  |
| 15                   | Priorix 0.5ml                               | 350,000   |  |  |
| 16                   | MMR (sởi, quai bị, rubella)                 | 400,000   |  |  |





|          |                                                                  |            |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|
| 17       | Prevenar 13                                                      | 1,600,000  |
| 18       | Prevenar 20                                                      | 1,820,000  |
| 19       | Rotarix (tiêu chảy)                                              | 1,000,000  |
| 20       | Rotateq (tiêu chảy)                                              | 750,000    |
| 21       | Synflorix (viêm phổi do phế cầu)                                 | 1,150,000  |
| 22       | Tetraxim                                                         | 575,000    |
| 23       | Typhim                                                           | 355,000    |
| 24       | Varivax (thủy đậu)                                               | 1,200,000  |
| 25       | VAT, SAT                                                         | 150,000    |
| 26       | Twinrix 1ml                                                      | 610,000    |
| 27       | MVVAC (Vắc xin phòng bệnh sởi)                                   | 425,000    |
| 28       | Bexsero 0.5ml                                                    | 2,000,000  |
| 29       | Qdenga 0.5ml                                                     | 1,250,000  |
| 30       | Shingrix 0.5ml                                                   | 4,000,000  |
| 31       | Synagis 1ml                                                      | 5,500,000  |
| 32       | VA-Mengoc-BC                                                     | 230,000    |
| 33       | Vaxneuvance 0.5ml                                                | 1,915,000  |
| 34       | Beyfortus 100mg/1ml                                              | 13,100,000 |
| 35       | Beyfortus 50mg/0.5ml                                             | 12,500,000 |
| 36       | Menquadfi 0.5ml                                                  | 2,000,000  |
| 37       | Varilrix                                                         | 1,100,000  |
| 38       | Abrysvo 0.5ml                                                    | 5,700,000  |
| <b>V</b> | <b>CẤP CỨU – THỦ THUẬT NGOẠI TRÚ</b>                             |            |
| 1        | Chích thuốc, đặt thuốc, rửa vết thương, lấy tã bông, cắt chi.... | 100,000    |
| 2        | Truyền dịch                                                      | 320,000    |
| 3        | ECG                                                              | 280,000    |
| 4        | NST                                                              | 420,000    |
| 5        | Tiểu phẫu                                                        | 1,600,000  |





|            |                                             |            |
|------------|---------------------------------------------|------------|
| 6          | Rạch kyst tê                                | 3,150,000  |
| 7          | Tiểu phẫu mê                                | 7,200,000  |
| 8          | Xe cấp cứu                                  | 750,000    |
| 9          | Dịch vụ điều trị trong ngày                 | 500,000    |
| <b>VI</b>  | <b>NHÓM SANH</b>                            |            |
| 1          | Stress test                                 | 600,000    |
| 2          | Sanh thường                                 | 7,500,000  |
| 3          | Sanh đa thai (đôi, tam thai)                | 9,500,000  |
| 4          | Sanh ngôi mông                              | 9,500,000  |
| 5          | Sanh thường có VMC                          | 9,500,000  |
| 6          | Sanh có can thiệp (giác hút – kèm...)       | 9,500,000  |
| 7          | Gây tê ngoài màng cứng sanh không đau       | 4,000,000  |
| 8          | Plasma lạnh vết thương                      | 500,000    |
| 9          | Điều trị thông tắc sữa                      | 700,000    |
| 10         | Vệ sinh âm hộ                               | 150,000    |
| <b>VII</b> | <b>NHÓM PHẪU THUẬT</b>                      |            |
|            | <b>A- PHẪU THUẬT PHỤ KHOA</b>               |            |
| 1          | Khám tiền mê                                | 600,000    |
| 2          | Người nhà vào P.Mổ cùng sản phụ             | 1,500,000  |
| 3          | Người nhà vào P.Mổ + P.Hồi sức cùng sản phụ | 2,500,000  |
| 4          | Mổ u vú, giải phẫu bệnh lý                  | 8,500,000  |
| 5          | Mổ bóc nhân xơ, u xơ                        | 10,500,000 |
| 6          | Mổ thai ngoài tử cung                       | 10,500,000 |
| 7          | Mổ cắt u nang buồng trứng                   | 10,500,000 |
| 8          | Mổ bóc nhân xơ (bóc u nang) /VMC            | 14,500,000 |
| 9          | Mổ thai ngoài tử cung /VMC                  | 14,500,000 |
| 10         | Mổ u lạc nội mạc/VMC                        | 14,500,000 |
| 11         | Mổ cắt u buồng trứng/ VMC                   | 14,500,000 |
| 12         | Mổ cắt tử cung toàn phần                    | 15,500,000 |
| 13         | Mổ cắt tử cung toàn phần/VMC                | 19,500,000 |





|                                  |                                                      |            |
|----------------------------------|------------------------------------------------------|------------|
| 14                               | Mổ cắt tử cung ngả âm đạo                            | 19,000,000 |
| <b>B- PHẪU THUẬT MỔ LẤY THAI</b> |                                                      |            |
| 1                                | Mổ lấy thai                                          | 11,000,000 |
| 2                                | Mổ lấy thai/ VMC                                     | 14,000,000 |
| 3                                | Mổ lấy thai (song thai)                              | 14,000,000 |
| 4                                | Mổ lấy thai, bóc nhân xơ                             | 14,000,000 |
| 5                                | Mổ lấy thai / VMC (2 lần)                            | 18,000,000 |
| 6                                | Mổ lấy thai (tam thai)                               | 21,000,000 |
| 7                                | Mổ lấy thai, đoạn sản                                | 14,000,000 |
| 8                                | Mổ lấy thai/ VMC, đoạn sản                           | 18,000,000 |
| 9                                | Mổ lấy thai / cắt tử cung                            | 18,000,000 |
| 10                               | Mổ lấy thai/ VMC, bóc nhân xơ, u nang                | 18,000,000 |
| 11                               | Mổ lấy thai / VMC (3 lần)                            | 21,000,000 |
| 12                               | Mổ lấy thai / VMC, song thai                         | 18,000,000 |
| 13                               | Mổ lấy thai/ VMC, cắt tử cung                        | 21,000,000 |
| <b>C- NHÓM NỘI SOI</b>           |                                                      |            |
| 1                                | Nội soi chẩn đoán                                    | 16,200,000 |
| 2                                | Nội soi đoạn sản                                     | 16,200,000 |
| 3                                | Nội soi bóc u nang                                   | 19,200,000 |
| 4                                | Nội soi thai ngoài tử cung                           | 19,200,000 |
| 5                                | Nội soi ổ bụng tái tạo loa vòi trứng                 | 20,500,000 |
| 6                                | Nội soi buồng tử cung phẫu thuật (gỡ dính, bóc u xơ) | 20,500,000 |
| 7                                | Nội soi bóc u nang/ VMC                              | 21,500,000 |
| 8                                | Nội soi thai ngoài tử cung/ VMC                      | 21,500,000 |
| 9                                | Nội soi bóc u nang 2 bên                             | 23,500,000 |
| 10                               | Nội soi cắt tử cung                                  | 23,500,000 |
| 11                               | Nội soi thai ngoài tử cung, bóc u                    | 23,500,000 |
| 12                               | Nội soi thai ngoài tử cung, triệt sản                | 23,500,000 |
| 13                               | Nội soi phẫu thuật gỡ dính, cắt phần phụ             | 23,500,000 |
| 14                               | Nội soi bóc u nang 2 bên, VMC                        | 21,500,000 |
| 15                               | Nội soi u lạc nội mạc, tái tạo loa vòi               | 24,000,000 |





|             | <b>CÁC THỦ THUẬT KHÁC</b>                                  |            |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------|
| 1           | Sửa phục hồi thành âm đạo                                  | 15,000,000 |
| 2           | Cắt da thừa 2 môi bé                                       | 15,000,000 |
| 3           | Sửa thành trước âm đạo                                     | 8,000,000  |
| 4           | Sửa thành sau âm đạo                                       | 7,000,000  |
| 5           | Khâu hở eo tử cung                                         | 9,000,000  |
| 6           | Bóc u lạc nội mạc thành bụng, TSM                          | 6,500,000  |
| 7           | Rách màng trinh may cầm máu                                | 6,500,000  |
| 8           | Rách âm hộ may cầm máu nhiều                               | 6,500,000  |
| 9           | Rách âm hộ may cầm máu ít                                  | 4,500,000  |
| 10          | Bóc nang nước thành âm đạo                                 | 7,200,000  |
| 11          | Rạch dẫn lưu tuyến Bartholin – Rạch Abscess Bartholin (Mê) | 6,000,000  |
| 12          | Rạch dẫn lưu tuyến Bartholin – Rạch Abscess Bartholin (Tê) | 3,000,000  |
| 13          | May phục hồi âm đạo (do máu tụ, do rách âm đạo)            | 7,000,000  |
| 14          | May cầm máu (rách cùng đồ)                                 | 8,500,000  |
| 13          | May thâm mỹ (gây tê)                                       | 7,200,000  |
| 14          | May thâm mỹ (gây mê)                                       | 8,500,000  |
| 13          | Bóc Kyste Bartholin – Rạch Abscess Bartholin               | 7,200,000  |
| 14          | Tạo hình môi nhỏ                                           | 5,000,000  |
| 15          | Phẫu thuật làm lại TSM và cơ vòng do rách phức tạp         | 11,000,000 |
| <b>VIII</b> | <b>KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>                               |            |
| 1           | Khám và tư vấn kế hoạch                                    | 550,000    |
| 2           | Cấy que tránh thai (Implanon)                              | 4,500,000  |
| 3           | Lấy que                                                    | 1,300,000  |
| 4           | Đặt vòng                                                   | 1,000,000  |
| 5           | Lấy vòng                                                   | 500,000    |
| 6           | Vòng tránh thai Mirena Sup 1S                              | 5,000,000  |
| 7           | Hút kiểm tra                                               | 2,650,000  |
| 8           | Nong thoát dịch                                            | 2,650,000  |
| 9           | Lấy vòng kín                                               | 2,950,000  |
| 10          | Lấy vòng khó                                               | 4,000,000  |





|           |                                               |            |
|-----------|-----------------------------------------------|------------|
| 8         | Nạo sinh thiết                                | 2,650,000  |
| 9         | Điều hòa                                      | 2,650,000  |
| 10        | Phá thai NK                                   | 3,500,000  |
| 11        | Phá thai NK 8 tuần                            | 3,500,000  |
| 12        | Hút thai từ 8,5 -10 tuần                      | 4,000,000  |
| 13        | Hút thai từ 11 - 12 tuần                      | 5,000,000  |
| 14        | Hút thai từ 12- 13 tuần                       | 7,000,000  |
| 15        | Hút thai từ 14 tuần                           | 10,000,000 |
| 16        | Nạo thai từ 12,5 - 20 tuần                    | 7,500,000  |
| 17        | Nạo Cầm máu (tại P.KKHGD) (chưa có GPB)       | 2,650,000  |
| 18        | Nạo Cầm máu (tại P.Mổ) (chưa có GPB)          | 5,000,000  |
| 19        | Theo dõi Sảy thai nội khoa 4-5 giờ            | 900,000    |
| 20        | Theo dõi Sảy thai nội khoa 1 ngày             | 1,500,000  |
| <b>IX</b> | <b>NHÓM SOI (Giải phẫu bệnh lý thu riêng)</b> |            |
| 1         | Soi cổ tử cung, âm hộ                         | 450,000    |
| 2         | VIP Soi CTC                                   | 600,000    |
| 3         | Biopsy                                        | 1,150,000  |
| 4         | Leep điều trị                                 | 3.000,000  |
| 5         | Châm Trichloratic (1 lần)                     | 250,000    |
| 6         | Đốt điện (sang thương ít)                     | 1.000,000  |
| 7         | Đốt điện (sang thương nhiều)                  | 2,500,000  |
| 8         | Khoét chóp cổ tử cung                         | 6,500,000  |
| 9         | Nạo kênh lòng                                 | 850,000    |
| 10        | Xoắn Polype lớn (Mê)                          | 5,000,000  |
| 11        | Xoắn Polype lớn (Tê)                          | 3,000,000  |
| 12        | Xoắn Polype nhỏ (Tê)                          | 1,150,000  |
|           | Khoát chóp CTC (P.Mổ)                         | 9,000,000  |
| <b>X</b>  | <b>NHÓM X-QUANG</b>                           |            |
| 1         | XQ bàn tay                                    | 350,000    |
| 2         | XQ cánh tay                                   | 350,000    |





|           |                            |           |
|-----------|----------------------------|-----------|
| 3         | XQ cổ bàn tay              | 350,000   |
| 4         | XQ bàn chân                | 350,000   |
| 5         | XQ cẳng chân               | 350,000   |
| 6         | XQ bụng                    | 350,000   |
| 7         | XQ khớp gối                | 350,000   |
| 8         | XQ xương đùi               | 350,000   |
| 9         | XQ xương đòn               | 350,000   |
| 10        | XQ khớp háng               | 350,000   |
| 11        | XQ khớp vai                | 350,000   |
| 12        | XQ xương chậu              | 350,000   |
| 13        | XQ sọ                      | 350,000   |
| 14        | XQ khung xương sườn        | 350,000   |
| 15        | XQ tim phổi                | 350,000   |
| 16        | XQ cột sống ngực           | 350,000   |
| 17        | XQ cột sống thắt lưng      | 450,000   |
| 18        | XQ cột hó yên (sọ nghiêng) | 450,000   |
| 19        | XQ xoang blondeau hirtz    | 400,000   |
| 20        | XQ kích quang chậu         | 500,000   |
| 21        | XQ cột sống cổ             | 500,000   |
| 22        | XQ loãng xương             | 300,000   |
| 23        | XQ nhũ ảnh KTS             | 650,000   |
| 24        | XQ HSG                     | 1,300,000 |
| <b>XI</b> | <b>NHÓM XÉT NGHIỆM</b>     |           |
|           | <b>A – SINH HÓA (MÁU)</b>  |           |
| 1         | Albumin                    | 100,000   |
| 2         | ASO                        | 100,000   |
| 3         | Acid Uric                  | 150,000   |
| 4         | Bilirubine (TP, IT, GT)    | 410,000   |
| 5         | A/G                        | 200,000   |
| 6         | ACTH                       | 250,000   |
| 7         | AFP                        | 380,000   |





|    |                                                                                       |                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | ALP (Alkaline phosphatase) (phosphatase kiềm)                                         | 200,000                                                                                                                                                      |
| 9  | ANA                                                                                   | 150,000                                                                                                                                                      |
| 10 | Creatinine                                                                            | 150,000                                                                                                                                                      |
| 11 | CRP                                                                                   | 160,000                                                                                                                                                      |
| 12 | GGT                                                                                   | 150,000                                                                                                                                                      |
| 13 | GH                                                                                    | 210,000                                                                                                                                                      |
| 14 | HbA1C                                                                                 | 450,000                                                                                                                                                      |
| 15 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | 450,000                                                                                                                                                      |
| 16 | Ka+                                                                                   | <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="font-size: 3em; margin-right: 10px;">}</div> <div>Ion đồ</div> </div> |
| 17 | Na+                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| 18 | Ca <sup>2+</sup>                                                                      |                                                                                                                                                              |
| 19 | CL+                                                                                   |                                                                                                                                                              |
| 20 | Chlore (huyết thanh, nước tiểu)                                                       | 200,000                                                                                                                                                      |
| 21 | Cho – HDL                                                                             | 150,000                                                                                                                                                      |
| 22 | Cho – LDL                                                                             | 150,000                                                                                                                                                      |
| 23 | Cho total                                                                             | 150,000                                                                                                                                                      |
| 24 | RF                                                                                    | 100,000                                                                                                                                                      |
| 25 | Glycemie (glucose)                                                                    | 150,000                                                                                                                                                      |
| 26 | Homocysteine                                                                          | 280,000                                                                                                                                                      |
| 27 | IgE Total                                                                             | 180,000                                                                                                                                                      |
| 28 | Ure                                                                                   | 150,000                                                                                                                                                      |
| 29 | Triglyceride                                                                          | 150,000                                                                                                                                                      |
| 30 | SGOT                                                                                  | 150,000                                                                                                                                                      |
| 31 | SGPT                                                                                  | 150,000                                                                                                                                                      |
| 32 | Natri                                                                                 | 180,000                                                                                                                                                      |
| 33 | LDH                                                                                   | 100,000                                                                                                                                                      |
| 34 | LH                                                                                    | 450,000                                                                                                                                                      |
| 35 | Magnesium (mg)                                                                        | 180,000                                                                                                                                                      |
| 36 | XN khí máu động mạch                                                                  | 350,000                                                                                                                                                      |
| 37 | Sắt huyết thanh                                                                       | 310,000                                                                                                                                                      |





|    |                                                                |           |
|----|----------------------------------------------------------------|-----------|
| 38 | Test dung nạp đường (75g)                                      | 450,000   |
|    | <b>B - SINH HÓA (NƯỚC TIỂU)</b>                                |           |
| 1  | Culot (cặn lắng nước tiểu)                                     | 100,000   |
| 2  | Tổng phân tích nước tiểu                                       | 130,000   |
|    | <b>C - HUYẾT HỌC</b>                                           |           |
| 1  | Tốc độ lắng máu (VS)                                           | 80,000    |
| 2  | TS – TC                                                        | 100,000   |
| 3  | Hồng cầu lưới                                                  | 150,000   |
| 4  | Co cục máu                                                     | 100,000   |
| 5  | Đông máu toàn phần (PT, TP%, INR, APTT                         | 410,000   |
| 6  | Định danh nhóm máu ABO-Rh (Gelcard)                            | 260,000   |
| 7  | CTM (công thức máu)                                            | 170,000   |
| 8  | Fibrinogene                                                    | 210,000   |
| 9  | D.Dimer                                                        | 560,000   |
| 10 | Coombs TT-GT                                                   | 720,000   |
|    | <b>D- TRUYỀN MÁU</b>                                           |           |
| 1  | Phản ứng chéo (Cross match) thường quy, khẩn cấp, rất khẩn cấp | 200,000   |
| 2  | Công truyền máu                                                | 600,000   |
| 3  | Tiểu cầu                                                       | 1,000,000 |
| 4  | Đơn vị (hồng cầu lắng) 250ml                                   | 2,000,000 |
| 5  | Đơn vị (hồng cầu lắng) 350ml                                   | 2,000,000 |
| 6  | Đơn vị máu (toàn phần 250ml                                    | 2,000,000 |
| 7  | Khối tiểu cầu gạn tách + bộ dụng cụ gạn tách                   | 5,500,000 |
|    | <b>E- MIỄN DỊCH (MÁU)</b>                                      |           |
| 1  | Anti Cardiolipin IgG, IgM                                      | 1,300,000 |
| 2  | Anti HAV IgG                                                   | 230,000   |
| 3  | Anti HAV IgM (total)                                           | 500,000   |
| 4  | Anti HCV                                                       | 380,000   |
| 5  | Anti MycoplasmaPneumoniae IgG                                  | 400,000   |
| 6  | Anti MycoplasmaPneumoniae IgM                                  | 400,000   |





|    |                                                 |           |
|----|-------------------------------------------------|-----------|
| 7  | Anti – Phospholipid IgG-IGM                     | 410,000   |
| 8  | Anti Thyroglobulin                              | 280,000   |
| 9  | Anti $\beta$ 2- globulin IgG                    | 750,000   |
| 10 | Anti $\beta$ 2- globulin IgM                    | 750,000   |
| 11 | Anti – dsDNA (Anti-double stranded DNA)         | 410,000   |
| 12 | Anti – HBc IgM Total                            | 280,000   |
| 13 | Anti – Hbe                                      | 550,000   |
| 14 | Anti – HBs                                      | 720,000   |
| 15 | AMH                                             | 2,000,000 |
| 16 | Beta HCG                                        | 380,000   |
| 17 | $\beta$ 2- Glycoprotein 1 IgG IgM -             | 800,000   |
| 18 | Bộ XN 93 dị nguyên                              | 1,650,000 |
| 19 | CK                                              | 100,000   |
| 20 | CA 125                                          | 610,000   |
| 21 | CA 15-3                                         | 610,000   |
| 22 | CA 19 -9                                        | 480,000   |
| 23 | CK – MB                                         | 500,000   |
| 24 | Chlamydia trachomatis –Neisseriagonorrhoeae DNA | 410,000   |
| 25 | Chlamydia trachomatis IgG                       | 350,000   |
| 26 | Chlamydia trachomatis IgM                       | 350,000   |
| 27 | Calci toàn phần                                 | 200,000   |
| 28 | CEA                                             | 250,000   |
| 29 | CMV IgG                                         | 350,000   |
| 30 | CMV IgM                                         | 350,000   |
| 31 | Estradiol – E2                                  | 450,000   |
| 32 | FSH                                             | 380,000   |
| 33 | Free PSA                                        | 220,000   |
| 34 | FT3                                             | 250,000   |
| 35 | FT4                                             | 250,000   |
| 36 | Ferritin                                        | 330,000   |
| 37 | HbeAb                                           | 500,000   |





|    |                                       |           |
|----|---------------------------------------|-----------|
| 37 | HbeAg                                 | 610,000   |
| 39 | HbsAg                                 | 310,000   |
| 40 | HAV – Ab                              | 310,000   |
| 41 | HCV – Ab                              | 280,000   |
| 42 | HIV                                   | 520,000   |
| 43 | HTVC ½                                | 250,000   |
| 44 | HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)    | 380,000   |
| 45 | HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)    | 380,000   |
| 46 | H.Pylori Test IgG                     | 310,000   |
| 47 | H.Pylori Test IgM                     | 310,000   |
| 48 | HBV (định lượng)                      | 2,000,000 |
| 49 | Measles IgG (sởi)                     | 400,000   |
| 50 | Measles IgM (sởi)                     | 400,000   |
| 52 | Progesterone (PRG)                    | 450,000   |
| 53 | Mumps virus IgG (quai bị)             | 320,000   |
| 54 | Mumps virus IgM (quai bị)             | 320,000   |
| 55 | Varicella Zoster virus IgG (thủy đậu) | 600,000   |
| 56 | Varicella Zoster virus IgM (thủy đậu) | 600,000   |
| 57 | Prolactin (PRL)                       | 400,000   |
| 58 | Protein C,S                           | 550,000   |
| 59 | Protide (protein toàn phần)           | 150,000   |
| 60 | Procalcitonin                         | 800,000   |
| 61 | Toxoplasma gondii IgM                 | 350,000   |
| 62 | Toxoplasma gondii IgG                 | 350,000   |
| 63 | TSH                                   | 520,000   |
| 64 | Tìm kháng thể Anti D                  | 2,000,000 |
| 65 | Troponin I                            | 400,000   |
| 66 | Testosterone                          | 480,000   |
| 67 | TRAB (kháng thể tuyến giáp)           | 550,000   |
| 68 | TPO – Ab                              | 650,000   |
| 69 | TPHA                                  | 250,000   |





|                            |                                                   |           |
|----------------------------|---------------------------------------------------|-----------|
| 70                         | Rubella IgG                                       | 520,000   |
| 71                         | Rubella IgM                                       | 520,000   |
| 72                         | RPR (giang mai)                                   | 180,000   |
| 73                         | Rida Allergy Screen (Panel4) (dị ứng trẻ em)      | 1,000,000 |
| 74                         | Sốt xuất huyết Dengue (IgG, IgM, NS1Ag)           | 400,000   |
| 75                         | Unconjugated estriol (Ue3)                        | 380,000   |
| 76                         | XN Rotem                                          | 3,850,000 |
| 77                         | G6-PD                                             | 200,000   |
| 78                         | VDRL (Syphilis)                                   | 320,000   |
| 79                         | Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)     | 600,000   |
| 80                         | Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)     | 600,000   |
| 81                         | 17 – OH Progesterone (17- Hydroxyprogesterone)    | 230,000   |
| <b>F- SINH HỌC PHÂN TỬ</b> |                                                   |           |
| 1                          | Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae DNA | 410,000   |
| 2                          | Widal                                             | 100,000   |
| 3                          | HPV mRNA (Panther Hologic)                        | 1,500,000 |
| 4                          | HPV-Genotype                                      | 630,000   |
| 5                          | HPV DNA Cobra Roche                               | 1,100,000 |
| <b>G - KÝ SINH</b>         |                                                   |           |
| 1                          | Ký sinh trùng sốt rét                             | 150,000   |
| 2                          | Ký sinh trùng đường ruột, soi phân                | 150,000   |
| <b>H - VI SINH</b>         |                                                   |           |
| 1                          | Soi & nhuộm dịch âm đạo                           | 180,000   |
| 2                          | VIP soi & nhuộm dịch âm đạo                       | 200,000   |
| 3                          | Soi BK đàm                                        | 280,000   |
| 4                          | Soi BK nước tiểu                                  | 280,000   |
| 5                          | Soi BK mù                                         | 280,000   |
| 6                          | Soi nhuộm dịch lỏng tử cung                       | 180,000   |
| 7                          | Cấy dịch âm đạo + KSD                             | 800,000   |
| 8                          | Cấy dịch lỏng tử cung + KSD                       | 800,000   |
| 9                          | Cấy dịch màng phổi + KSD                          | 800,000   |





|                     |                                           |           |
|---------------------|-------------------------------------------|-----------|
| 10                  | Cấy dịch não tủy + KSD                    | 800,000   |
| 11                  | Cấy dịch niệu đạo + KSD                   | 800,000   |
| 12                  | Cấy máu + KSD                             | 800,000   |
| 13                  | Cấy mủ + KSD                              | 800,000   |
| 14                  | Cấy nước tiểu + KSD                       | 800,000   |
| 15                  | Cấy phân + KSD                            | 800,000   |
| 16                  | Sán dải chó (Echinococcus IgG)            | 200,000   |
| 17                  | Sán dải chó (Echinococcus IgM)            | 200,000   |
| 18                  | Sán máng (Schistosoma mansoni IgG)        | 300,000   |
| 19                  | Giun đũa (Ascaris lumbricoides IgG)       | 150,000   |
| 20                  | Giun đũa (Ascaris lumbricoides IgM)       | 150,000   |
| 21                  | Giun đũa chó (Toxocara canis IgM)         | 150,000   |
| 22                  | Giun lươn (Strongyloides IgG)             | 150,000   |
| 23                  | Globulin                                  | 80,000    |
| <b>I- DI TRUYỀN</b> |                                           |           |
| 1                   | Combined test                             | 800,000   |
| 2                   | CMV – Realtime (dịch ối)                  | 1,150,000 |
| 3                   | Chẩn đoán hội chứng Digeorge              | 4,700,000 |
| 4                   | Điện di Hemoglobin                        | 880,000   |
| 5                   | Karyotype                                 | 2,600,000 |
| 6                   | Karyotype dịch ối                         | 2,950,000 |
| 7                   | Rubella dịch ối (Real Time PCR)           | 1,100,000 |
| 8                   | Toxoplasma gondii dịch ối (Real Time PCR) | 1,100,000 |
| 9                   | XN HIV (PCR)                              | 1,950,000 |
| 10                  | MTB – PCR (PCR lao)                       | 410,000   |
| 11                  | MTX + tư vấn theo dõi                     | 2,000,000 |
| 12                  | PSA                                       | 280,000   |
| 13                  | QF-PCR                                    | 2,000,000 |
| 14                  | Quantiferon                               | 3,700,000 |
| 15                  | Triple – test                             | 810,000   |
| 16                  | triSure9.5                                | 4,000,000 |





|    |                                                          |            |
|----|----------------------------------------------------------|------------|
| 17 | Tìm đột biến Gen G6PD                                    | 2,000,000  |
| 18 | Diagnostic Exome Sequencing (DES)                        | 27,500,000 |
| 19 | Đột biến CFTR                                            | 13,750,000 |
| 20 | Gen mẹ & bé (couple)                                     | 7,500,000  |
| 21 | Gen mẹ & bé (single)                                     | 4,400,000  |
| 22 | TrisureCarrier2                                          | 1,040,000  |
| 23 | SHBG + Testosterone                                      | 500,000    |
| 24 | DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)                      | 220,000    |
| 25 | triSure Procare                                          | 10,200,000 |
| 26 | triSure                                                  | 6,100,000  |
| 27 | triSure3                                                 | 2,650,000  |
| 28 | PinkCare                                                 | 2,400,000  |
| 29 | MenCare                                                  | 2,000,000  |
| 30 | oncoSure                                                 | 5,700,000  |
| 31 | oncoSure Plus                                            | 8,800,000  |
| 32 | GenCare Premium                                          | 16,500,000 |
| 33 | CNVsure                                                  | 5,200,000  |
| 34 | DiagSure                                                 | 7,500,000  |
| 35 | BabySure                                                 | 620,000    |
| 36 | G4500                                                    | 9,800,000  |
| 37 | G4500 - Family                                           | 22,500,000 |
| 38 | GenLove Kid                                              | 3,000,000  |
| 39 | GenLove Kid Premium                                      | 3,600,000  |
| 40 | GenLove Me                                               | 3,000,000  |
| 41 | GenLove Skin                                             | 3,000,000  |
| 42 | Roma test                                                | 700,000    |
| 43 | STDs (PCR tìm 13 tác nhân lây truyền qua đường tình dục) | 900,000    |
| 44 | Tầm soát tiền sản giật - định lượng PLGF                 | 1,200,000  |
| 45 | triSureFirst                                             | 1,850,000  |
| 46 | triSureCarrier                                           | 2,900,000  |
| 47 | triSureThalass                                           | 3,350,000  |





|                            |                                                                             |           |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 48                         | CarrierThalass                                                              | 2,300,000 |
| 49                         | Carrier Premium                                                             | 6,700,000 |
| 50                         | SOPT-MAS                                                                    | 6,150,000 |
| 51                         | SOPT-MAS 10                                                                 | 8,600,000 |
| 52                         | Mất đoạn AZF mở rộng                                                        | 2,000,000 |
| 53                         | Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/cấu trúc 24 nhiễm sắc thể | 5,000,000 |
| <b>K- HÓA MÔ MIỄN DỊCH</b> |                                                                             |           |
| 1                          | P63                                                                         | 780,000   |
| 2                          | CK5/6                                                                       | 780,000   |
| 3                          | Pan CK                                                                      | 780,000   |
| 4                          | Calponin                                                                    | 780,000   |
| 5                          | E-Cadherin                                                                  | 780,000   |
| 6                          | CD3                                                                         | 780,000   |
| 7                          | CD20                                                                        | 780,000   |
| 8                          | CD45                                                                        | 780,000   |
| 9                          | BRAF                                                                        | 2,460,000 |
| 10                         | ER                                                                          | 2,160,000 |
| 11                         | PR                                                                          | 2,160,000 |
| 12                         | Her-2                                                                       | 2,160,000 |
| 13                         | Ki67                                                                        | 2,160,000 |
| 14                         | MSH2                                                                        | 2,160,000 |
| 15                         | MSH6                                                                        | 2,160,000 |
| 16                         | MLH1                                                                        | 2,160,000 |
| 17                         | PMS2                                                                        | 2,160,000 |
| 18                         | FISH                                                                        | 8,250,000 |
| 19                         | EGFR                                                                        | 8,250,000 |
| <b>XII GIẢI PHẪU BỆNH</b>  |                                                                             |           |
| 1                          | Giải phẫu bệnh lý (Leep điều trị, khoét chóp, phòng mô)                     | 1,000,000 |
| 2                          | Paps Thin-Prep                                                              | 850,000   |
| 3                          | VIP Pap Thin-Prep                                                           | 1,000,000 |
| 4                          | Pap Smear 's                                                                | 400,000   |





|                             |                                                |           |
|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------|
| 5                           | Tế bào nội tiết MI                             | 300,000   |
| 6                           | Xét nghiệm tế bào dịch ổ bụng (Cell Block)     | 400,000   |
| 7                           | Tế bào Hargraves (LE -CELLS)                   | 240,000   |
| 8                           | Pap L-Q                                        | 450,000   |
| 9                           | Giải phẫu bệnh lý (u nhỏ: Biopsy, xoắn polype) | 650.000   |
| 10                          | Giải phẫu bệnh lý (u lớn: Biopsy, xoắn polype) | 800.000   |
| 11                          | Giải phẫu bệnh lý (nạo cầm máu (KHHGD)         | 1,000,000 |
| 12                          | Giải phẫu mô tinh hoàn                         | 1,000,000 |
| <b>XIII ĐƠN VỊ TUYẾN VÚ</b> |                                                |           |
| 1                           | FNA ( công + VTTH + tế bào học)                | 1,000,000 |
| 2                           | Súng sinh thiết kim lõi                        | 1,800,000 |
| 3                           | Sinh thiết kim lõi                             | 1,600,000 |
| 4                           | Chích áp xe vú/chọc hút nang vú                | 500,000   |
| 5                           | Chọc hút áp xe vú/ chích tê tại chỗ            | 1,000,000 |
| 6                           | Rút mũ + bơm rửa áp xe vú + VTTH (gây tê)      | 1,500,000 |

#### **XIV GIÁ PHÒNG VÀ GIƯỜNG NỘI TRÚ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN**

##### **A-GIÁ PHÒNG LẦU 4 & LẦU 5:**

|   |                                                                                    |                                                         |                                                 |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1 | <b><u>Phòng đơn loại 1:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa | <b>3,500,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+ 1 sofa bed |
| 2 | <b><u>Phòng đơn loại 2:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày :<br>2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa | <b>3,000,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+1 sofa bed  |
| 3 | <b><u>Phòng VIP 2:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa      | <b>3,800,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+1 sofa bed  |
| 4 | <b><u>Phòng VIP 1:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa      | <b>4,500,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+1 sofa bed  |





**B-GIÁ PHÒNG LẦU 6:**

|                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                        |                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phòng đơn loại 1:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa                                                                                                                                                                                    | <b>3,000,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân                | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+ 1 sofa bed |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phòng đơn loại 2:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa                                                                                                                                                                                    | <b>2,500,000/phòng/ngày/<br/>1 sản phụ</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân | Loại phòng:<br>2 giường/2 sản phụ               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phòng DELUXE:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 2 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa                                                                                                                                                                                        | <b>4,000,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân                | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+ 1 sofa bed |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phòng VIP:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa                                                                                                                                                                                           | <b>5,000,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân                | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+ 1 sofa bed |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phòng PRESIDENT:</u></b><br>Tiêu chuẩn ngày<br>: 4 chai suối nhỏ, 2 hộp sữa                                                                                                                                                                                     | <b>7,000,000/phòng/ngày</b><br>Ngày ăn 3 buổi/bệnh nhân                | Loại phòng:<br>1 giường sản phụ<br>+ 1 sofa bed |
| <b><u>Ghi chú:</u></b><br>* Các đơn giá nêu trên không bao gồm tiền thuốc và các phí dịch vụ khác tại Bệnh viện.<br>* Chưa bao gồm giường phụ: <b>500.000đ/ngày</b>                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                        |                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                              | <b><u>Phí yêu cầu</u></b><br>Các chi phí này được tính một lần khi bệnh nhân ra viện.<br>Phí yêu cầu Bác Sĩ: <b>5,000,000đ</b><br>Phí Bệnh Viện : <b>500,000đ</b><br><div>Phí yêu cầu Bác Sĩ (VMC): <b>6,000,000đ</b><br/>Phí Bệnh Viện (VMC) : <b>600,000đ</b></div> |                                                                        |                                                 |
| <b>TIỀN GIƯỜNG THEO DÕI ĐIỀU TRỊ TRẺ SƠ SINH TẠI KHOA DƯỠNG NHI:</b><br>Đối với bé được theo dõi nằm điều trị tại Khoa Sơ sinh bệnh viện:<br><b>* <u>Phòng theo dõi chăm sóc thường:</u></b><br>+ Nửa ngày : <b>650,000đ</b><br>+ Một ngày : <b>1,300,000đ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                        |                                                 |





|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |   |                                                                       |                         |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|                                 | (Trong đó bao gồm: nôi, lồng ấp, oxy, sưởi ấm, sữa, vật tư y tế tiêu hao, bác sĩ, hộ sinh theo dõi và phục vụ bé tại khoa sơ sinh đến khi chuyển về với mẹ).<br>(Không bao gồm: thuốc vật tư y tế, tiêm Vitamin K, chích ngừa, tiền thủ thuật...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                       |   |                                                                       |                         |
| 7                               | <p><b>* Phòng theo dõi chăm sóc đặc biệt ( N.I.C.U ):</b></p> <p>+ Nửa ngày : 900,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,800,000đ</p> <p><b>* Phòng theo dõi chăm sóc đặc biệt ( chiếu đèn ):</b></p> <p>+ Nửa ngày : 750,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,500,000đ</p> <p>+ Một ngày : 1,000,000đ (Áp dụng đối với bé nằm từ ngày thứ 5 trở lên).</p> <p>(Trong đó bao gồm: Nôi, lồng ấp, oxy, đèn trị vàng da và sưởi ấm, vật tư y tế tiêu hao, bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ bé tại khoa sơ sinh đến khi chuyển về với mẹ.)</p> <p>(Không bao gồm: Thuốc vật tư y tế, tiêm Vitamin K, chích ngừa, tiền thủ thuật..)</p> |                                                                       |   |                                                                       |                         |
|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |   |                                                                       |                         |
| 8                               | <p><b>Ghi chú :</b></p> <p>Các bé sau khi sinh, được các bác sĩ nhi thăm khám và theo dõi hàng ngày tại các khoa phòng lưu trú. Chi phí này sẽ được tính một lần khi mẹ và bé ra viện.</p> <p>Tiền thăm khám theo dõi cho bé : 200,000đ/ngày.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                       |   |                                                                       |                         |
| 9                               | <p><b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG HỒI SỨC SẴN SÓC ĐẶC BIỆT: (Phục vụ 24/24)</b></p> <table><tr><td>+ Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ</td><td rowspan="2">}</td><td rowspan="2"><b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br/><b>Nằm điều trị tại bệnh viện</b></td></tr><tr><td>+ Một ngày : 1,800,000đ</td></tr></table> <p>(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24).</p> <p>(Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thủ thuật, vật tư y tế tiêu hao...)</p>                                                                                                                   | + Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ                                       | } | <b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br><b>Nằm điều trị tại bệnh viện</b>         | + Một ngày : 1,800,000đ |
| + Nửa ngày trở lại : 1,200,000đ | }                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br><b>Nằm điều trị tại bệnh viện</b>         |   |                                                                       |                         |
| + Một ngày : 1,800,000đ         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |   |                                                                       |                         |
| 10                              | <p><b>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG CHỜ SANH</b></p> <table><tr><td>+ Nửa ngày : 1,000,000đ</td><td rowspan="2">}</td><td rowspan="2"><b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br/><b>Đăng ký nằm phòng nội trú điều trị</b></td></tr><tr><td>+ Một ngày : 1,500,000đ</td></tr></table> <p>(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24).</p> <p>(Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thủ thuật, vật tư y tế tiêu hao...)</p>                                                                                                                                                    | + Nửa ngày : 1,000,000đ                                               | } | <b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br><b>Đăng ký nằm phòng nội trú điều trị</b> | + Một ngày : 1,500,000đ |
| + Nửa ngày : 1,000,000đ         | }                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</b><br><b>Đăng ký nằm phòng nội trú điều trị</b> |   |                                                                       |                         |
| + Một ngày : 1,500,000đ         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |   |                                                                       |                         |





|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | <div><div><div>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG CẤP CỨU:</div><div><div><div>+ Nửa ngày</div><div>: 500,000đ</div></div><div><div>+ Một ngày</div><div>: 800,000đ</div></div></div><div>}</div><div><div>ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN</div><div>KHÔNG NHẬP VIỆN</div></div></div><div><div>(Bao gồm: giường, các máy móc thiết bị, oxy và bác sĩ, hộ sinh, hộ lý theo dõi và phục vụ cho bệnh nhân 24/24).</div><div>(Không bao gồm: thuốc điều trị, tiền thù thuật, vật tư y tế tiêu hao...)</div></div></div> |
| 12 | <div><div><div>DỊCH VỤ TẠI PHÒNG MỔ – HỒI SỨC</div><div><div>Người Nhà vào P.Mổ</div><div>: 1.500.000 đ/ca</div></div><div><div>Người Nhà vào P.Mổ + Hồi sức</div><div>: 2.500.000 đ/ca</div></div><div><div>Quay phim Sanh – Mổ</div><div>: 3.000.000 đ/ ca</div></div></div></div>                                                                                                                                                                                                  |

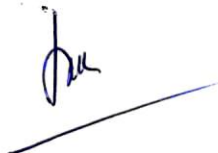
Ghi chú: Để bảo đảm sức khỏe cho các bệnh nhân và trẻ sơ sinh .Thời gian nằm viện:

- Sanh thường : Nằm theo dõi và điều trị từ 3 – 4 ngày.
- Sanh có can thiệp : Nằm theo dõi và điều trị từ 4 – 5 ngày.
- Sanh mổ & Mổ phụ khoa : Nằm theo dõi và điều trị từ 6 – 7 ngày.

(Tùy thuộc vào bệnh lý của từng bệnh nhân)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ MINH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TÚ LIÊN

